CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/6/2013

Tháng 7 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Hữu Tịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Hường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/4/2013)
Ông Nguyễn Văn Soái	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2013)
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Lê Văn Danh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/01/2013)
Ông Nguyễn Văn Soái	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/01/2013)
Ông Trần Trung Tuấn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/01/2013)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên
Bà Ngô Thị Ty	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,

NGUYỄN VĂN SOÁI
Giám đốc
Ngày 07 tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	30/6/2013	01/4/2013
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**153,156,966,053**	**120,620,690,041**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**29,626,631,353**	**32,915,676,879**
1. Tiền	111		29,626,631,353	32,915,676,879
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52,505,105,732**	**51,058,188,363**
1. Phải thu khách hàng	131		51,256,452,199	48,190,311,282
2. Trả trước cho người bán	132		868,287,528	616,130,741
5. Các khoản phải thu khác	138	5	899,699,691	2,771,080,026
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(519,333,686)	(519,333,686)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**66,304,176,316**	**36,011,670,217**
1. Hàng tồn kho	141	6	66,304,176,316	36,011,670,217
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,721,052,652**	**635,154,582**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	990,703,777	520,391,823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,462,574,215	53,257,517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	13,810,765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		267,774,660	47,694,477
B. Tài sản dài hạn	**200**		**352,598,356,539**	**349,358,935,069**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**90,110,526,388**	**82,729,402,546**
1. TSCĐ hữu hình	221	8	62,479,119,853	63,201,000,098
- Nguyên giá	222		97,061,854,231	97,862,397,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,582,734,378)	(34,661,396,984)
3. TSCĐ vô hình	227	9	9,142,600,822	9,230,637,958
- Nguyên giá	228		9,482,066,905	9,482,066,905
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339,466,083)	(251,428,947)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	18,488,805,713	10,297,764,490
III. Bất động sản đầu tư	**240**	11	**382,677,329**	**389,055,287**
1. Nguyên giá	241		739,785,948	739,785,948
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(357,108,619)	(350,730,661)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**152,635,211,767**	**152,635,211,767**
1. Đầu tư vào công ty con	251		43,555,000,000	43,555,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		109,481,175,000	109,481,175,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400,963,233)	(400,963,233)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**109,469,941,055**	**113,605,265,469**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	106,450,442,722	108,061,245,469
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	3,019,498,333	5,544,020,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**505,755,322,592**	**469,979,625,110**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	30/6/2013	01/4/2013
A. Nợ phải trả	**300**		**290,613,812,437**	**249,460,477,198**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**271,259,573,912**	**241,628,662,109**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	171,130,499,150	180,032,611,032
2. Phải trả cho người bán	312		95,513,025,636	56,417,404,835
3. Người mua trả tiền trước	313		1,074,656,866	1,717,964,776
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		14,247,152	46,665
5. Phải trả công nhân viên	315		775,477,359	759,537,855
6. Chi phí phải trả	316		-	86,545,455
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2,245,756,006	2,183,386,660
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		505,911,743	431,164,831
II. Nợ dài hạn	**330**		**19,354,238,525**	**7,831,815,089**
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	321,294,000	301,294,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	18,944,095,607	7,431,447,607
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		88,848,918	99,073,482
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**215,141,510,155**	**220,519,147,912**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**215,141,510,155**	**220,519,147,912**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213,437,600,000	213,437,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4,637,962,030	2,064,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	2,573,962,030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,580,414,078	1,580,414,078
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		372,029,553	372,029,553
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4,886,495,506)	491,142,251
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**505,755,322,592**	**469,979,625,110**

Nguyễn Văn Soái
Giám đốc
Ngày 07 tháng 7 năm 2013

Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/1/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**604,611,631,351**	**1,145,599,448,492**	**555,462,359,019**	**1,255,157,192,781**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	**604,611,631,351**	**1,145,599,448,492**	**555,462,359,019**	**1,255,157,192,781**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	589,224,693,448	1,118,606,235,167	541,607,987,630	1,226,585,072,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**15,386,937,903**	**26,993,213,325**	**13,854,371,389**	**28,572,120,573**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	99,595,768	193,690,362	6,746,275,606	6,981,030,234
7. Chi phí tài chính	22	23	4,312,437,002	11,005,241,830	16,622,447,216	14,387,012,604
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*4,312,437,002*	*11,005,241,830*	*16,622,447,216*	*14,387,012,604*
8. Chi phí bán hàng	24	24	9,076,539,980	18,761,932,270	6,835,305,379	15,876,886,880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2,167,288,524	4,650,818,367	2,121,112,627	5,460,618,280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(69,731,835)**	**(7,231,088,780)**	**(4,978,218,227)**	**(171,366,957)**
11. Thu nhập khác	31		1,867,373,924	3,068,453,704	1,510,181,235	1,583,734,261
12. Chi phí khác	32		680,204,934	723,860,430	397,057,552	416,740,899
13. Lợi nhuận khác/(lỗ)	40	26	1,187,168,990	2,344,593,274	1,113,123,683	1,166,993,362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,117,437,155**	**(4,886,495,506)**	**(3,865,094,544)**	**995,626,405**
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**1,117,437,155**	**(4,886,495,506)**	**(3,865,094,544)**	**995,626,405**
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	29	**52**	**(229)**	**(181)**	**47**

Nguyễn Văn Soái
Giám đốc
Ngày 07 tháng 7 năm 2013

Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/1/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**1,117,437,155**	**(4,886,495,506)**	**(3,865,094,544)**	**995,626,405**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	2	15,752,488	3,283,448,440	49,353,452	2,926,446,380
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(62,140,087)	(131,958,965)	(6,469,349,325)	(6,911,677,672)
Chi phí lãi vay	6	4,312,437,002	11,005,241,830	16,622,447,216	14,387,012,604
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	**5,383,486,558**	**9,270,235,799**	**6,337,356,799**	**11,397,407,717**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(2,537,981,818)	(3,321,697,177)	33,865,998,884	33,045,965,513
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(30,292,506,099)	32,348,224,788	23,567,380,730	(3,151,956,583)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	38,450,852,209	66,544,606,712	(33,364,425,357)	(54,448,083,858)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,140,490,793	4,796,227,387	2,329,723,827	2,588,686,925
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,312,437,002)	(10,938,163,062)	(16,622,447,216)	(16,181,097,426)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	24,894,993,769
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(69,178,333)	-	(30,154,514,247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**7,831,904,641**	**98,630,256,114**	**16,113,587,667**	**(32,008,598,190)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7,390,498,372)	(15,156,360,675)	(14,204,874,792)	(15,958,761,195)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	41,000,000	-	350,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	(200,316,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	9,798,822,681	-	173,095,435,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(34,383,019,273)	(6,000,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62,140,087	134,614,461	6,538,701,887	3,618,344,396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(7,328,358,285)**	**(5,181,923,533)**	**(42,049,192,178)**	**(45,210,981,799)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	579,789,555,000	842,997,474,000	439,983,043,066	1,124,560,202,372
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(577,179,018,882)	(948,477,355,882)	(422,075,924,305)	(1,048,139,510,316)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(6,403,128,000)	(5,956,432,000)	(2,574,183,901)	(10,707,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(3,792,591,882)**	**(111,436,313,882)**	**15,332,934,860**	**65,713,412,056**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(3,289,045,526)**	**(17,987,981,301)**	**(10,602,669,651)**	**(11,506,167,933)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32,915,676,879	47,614,612,654	22,480,368,453	23,383,866,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**29,626,631,353**	**29,626,631,353**	**11,877,698,802**	**11,877,698,802**

Nguyễn Văn Soái
Giám đốc
Ngày 07 tháng 7 năm 2013

Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đồng thời cũng là 1 công ty con của Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQDĐ-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứ hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuận Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trưng	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trưng, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Bình Tân	QL51, phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiên và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khao3n nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.
Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị thường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Về giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất hình thành trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ đều trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ theo tiêu thức trên tính từ năm 2012. Riêng giá trị phân bổ trong năm đầu tiên được xác định bằng số chi phí phân bổ đều từ một năm trừ đi số chi phí đã tạm phân bổ trong các năm trước đây khi chưa có hướng dẫn cụ thể nêu trên của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau (đơn vị tính: đồng):

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất tính đến thời điểm 01/01/2013	118.413.000.000
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý sẽ điều chỉnh giảm theo Công văn 3849/CV/TU ngày 20/12/2012 của Tỉnh ủy Đồng Nai (*)	27.822.875.000
- Giá trị sau điều chỉnh giảm theo Công văn 3849-CV/TU ngày 20/12/2012 của Tỉnh ủy Đồng Nai (*)	90.590.000.000
- Giá trị phân bổ hàng năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính (10 năm)	9.059.000.000
- Tổng giá trị đã phân bổ trước năm 2012	6.899.071.667
- Giá trị đã phân bổ trong năm 2012	2.159.928.333
- Giá trị đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2013	4.529.506.248

(*) Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán sau khi Tổng Công ty Tín Nghĩa (Công ty mẹ) hoàn tất thủ tục cần thiết theo luật định để giảm phần vốn góp tại Công ty theo Công văn số 3849-CV/TU.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6,262,477,184	6,637,992,237
Tiền gửi ngân hàng	23,364,154,169	26,277,684,642
Cộng	**29,626,631,353**	**32,915,676,879**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	34,669,818	32,823,631
Phải thu về cổ tức của Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	727,494,000	2,424,980,000
Phải thu về cổ tức của Công ty con	-	-
Các khoản phải thu khác	137,535,873	313,276,395
Cộng	**899,699,691**	**2,771,080,026**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ	-	324,722,559
Hàng hóa	66,304,176,316	35,686,947,658
Cộng	**66,304,176,316**	**36,011,670,217**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo lãnh thanh toán ngân hàng	296,406,250	65,386,107
Chi phí bảo hiểm tài sản	96,509,355	122,807,402
Công cụ dụng cụ đang phân bổ	597,788,172	332,198,314
Cộng	**990,703,777**	**520,391,823**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2013	60,458,406,525	15,336,396,073	21,889,455,011	178,139,473	97,862,397,082
Tăng trong kỳ	1,508,030,000	538,348,000	-	-	2,046,378,000
- Mua sắm mới		35,000,000	-		35,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn	1,508,030,000	503,348,000			2,011,378,000
Giảm trong kỳ	(264,456,643)	(2,275,806,830)	(187,589,906)	(119,067,472)	(2,846,920,851)
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Phân loại sang CCDC	(264,456,643)	(2,275,806,830)	(187,589,906)	(119,067,472)	(2,846,920,851)
Tại ngày 30/6/2013	61,701,979,882	13,598,937,243	21,701,865,105	59,072,001	97,061,854,231
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2013	15,799,237,303	9,999,163,689	8,770,226,253	92,769,739	34,661,396,984
Khấu hao trong kỳ	679,079,614	366,677,182	512,266,904	4,910,221	1,562,933,921
Phân loại sang CCDC	(79,655,747)	(1,419,819,179)	(72,938,056)	(69,183,545)	(1,641,596,527)
Tại ngày 30/6/2013	16,398,661,170	8,946,021,692	9,209,555,101	28,496,415	34,582,734,378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2013	**44,659,169,222**	**5,337,232,384**	**13,119,228,758**	**85,369,734**	**63,201,000,098**
Tại ngày 30/6/2013	**45,303,318,712**	**4,652,915,551**	**12,492,310,004**	**30,575,586**	**62,479,119,853**

Tài sản cố định phân loại sang Công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có nguyên giá là 2.846.920.851 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/04/2013	9,482,066,905	9,482,066,905
Tại ngày 30/6/2013	9,482,066,905	9,482,066,905
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/04/2013	251,428,947	251,428,947
Khấu hao trong kỳ	88,037,136	88,037,136
Tại ngày 01/04/2013	339,466,083	339,466,083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2013	**9,230,637,958**	**9,230,637,958**
Tại ngày 30/6/2013	**9,142,600,822**	**9,142,600,822**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2013 VNĐ	01/4/2013 VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	**11,938,805,713**	**10,297,764,490**
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12,600,000	12,600,000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13,200,000	13,200,000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Hiệp Phước	4,466,969,096	4,370,087,836
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5,711,009,814	5,711,009,814
- Xây dựng trạm chiết Gas Suối Tre	817,771,781	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tân Bình	855,039,841	-
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	62,215,181	190,866,840
Mua sắm tài sản cố định	**6,550,000,000**	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Thành Nghĩa	6,550,000,000	-
	18,488,805,713	**10,297,764,490**

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/04/2013	739,785,948	739,785,948
Tại ngày 30/6/2013	739,785,948	739,785,948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/04/2013	350,730,661	350,730,661
Khấu hao trong kỳ	6,377,958	6,377,958
Tại ngày 30/6/2013	357,108,619	357,108,619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2013	**389,055,287**	**389,055,287**
Tại ngày 30/6/2013	**382,677,329**	**382,677,329**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

		30/6/2013 VNĐ	01/4/2013 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	(1)	43,555,000,000	43,555,000,000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất		*37,555,000,000*	*37,555,000,000*
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1		*6,000,000,000*	*6,000,000,000*
Đầu tư dài hạn khác	(2)	109,481,175,000	109,481,175,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3)	(400,963,233)	(400,963,233)
Cộng		**152,635,211,767**	**152,635,211,767**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(1) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2013 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53.65%	53.65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(2) Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Á	106,750,000,000	106,750,000,000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2,093,175,000	2,093,175,000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638,000,000	638,000,000
	109,481,175,000	**109,481,175,000**

(3) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 30/6/2013:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0.08%	2,381,781,615,226	2,093,175,000	(89,986,150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1.06%	30,754,506,335	638,000,000	(310,977,083)
				(400,963,233)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	104,824,481,251	107,089,234,375
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	927,943,658	972,011,093
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	698,017,812	-
	106,450,442,722	**108,061,245,469**

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và đang được phân bổ 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ từ năm 2012.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Thế chấp, ký cược	3,019,498,333	5,544,020,000
Cộng	**3,019,498,333**	**5,544,020,000**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

		30/06/2013 VNĐ	01/4/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	(*)	**168,678,497,268**	**175,128,607,268**
- Vay ngân hàng		137,769,210,000	136,059,320,000
- Vay tổ chức khác		30,909,287,268	39,069,287,268
Nợ dài hạn đến hạn trả	(**)	**2,452,001,882**	**4,904,003,764**
Cộng		**171,130,499,150**	**180,032,611,032**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn		30/06/2013 VNĐ	01/4/2013 VNĐ
Vay ngân hàng		137,769,210,000	136,059,320,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai	(1)	2,219,400,000	18,999,080,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	(2)	59,132,380,000	56,873,230,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	(3)	76,417,430,000	60,187,010,000
Vay tổ chức khác		30,909,287,268	39,069,287,268
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	(4)	26,825,000,000	29,725,000,000
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	(5)	4,084,287,268	9,344,287,268
Cộng		**168,678,497,268**	**175,128,607,268**

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	30/06/2013 VNĐ	01/4/2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	1,902,001,882	3,804,003,764
Ngân hàng TMCP Đại Á	550,000,000	1,100,000,000
Cộng	**2,452,001,882**	**4,904,003,764**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Hợp đồng tín dụng số 2012050/HM4/KHDN ngày 02/7/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ với lãi suất 10%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Tín Nghĩa, gí trị bảo lãnh không thấp hơn 100.000.000.000 VND; thế chấp toàn bộ hệ thống các trạm xăng dầu hiện có và phát sinh mới ngay sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý về quyền sở hữu.

2. Hợp đồng tín dụng số 222-09-2012/HĐTDHM-PN/TPB-DNI tháng 09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 8,6%/năm đến 10,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

3. Hợp đồng tín dụng số 214.12.720.838318.TD.DN ngày 26/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 125.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 31/10/2013;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa. Hàng hóa luân chuyển là xăng dầu lưu kho tại Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM, và 10.675.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á.

4. Hợp đồng tín dụng số 07/2013/HĐKT ngày 28/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 26.825.000.000 VND;
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5. Khoản vay của Tổng Công ty Tín Nghĩa, khoản vay này không quy định thời hạn trả nợ, không phải thế chấp và bắt đầu tính lãi theo lãi suất cho vay hiện hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	1,146,525	-
Kinh phí công đoàn	-	267,334,835
Phải trả BHXH, BHYT	91,136,696	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	495,713,917	46,767,917
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	1,383,249,732	1,624,761,022
Phải trả phí vận chuyển xăng dầu	138,880,000	147,675,000
Các khoản phải trả khác	135,629,136	96,847,886
Cộng	**2,245,756,006**	**2,183,386,660**

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/4/2013
	VNĐ	VNĐ
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	321,294,000	301,294,000
Cộng	**321,294,000**	**301,294,000**

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		30/6/2013	01/4/2013
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	(1)	13,761,097,489	10,135,451,371
Ngân hàng TMCP Đại Á	(2)	1,650,000,000	2,200,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(3)	5,985,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		(2,452,001,882)	(4,904,003,764)
Total		**18,944,095,607**	**7,431,447,607**

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(1) Số dư tại ngày 30/6/2013 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2013 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2013 là 2.408.000.000 VND.

(1.2.). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2013 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2013 là 2.078.393.489 VND.

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2013 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2013 là 4.014.704.000 VND.

(1.4). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/6/2013 là 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2013 là 5.260.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số TD09/0345/HS ngày 01/9/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0,875%/tháng, thay đổi 03 tháng/lần, bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + biên độ 0,3%/tháng, lãi suất tại ngày 30/6/2013 là 13,4%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2013 là 1.650.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HĐTDTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyền (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành Nghĩa) và bù đắp chuyển mục đích sử dụng đất tại trạm xăng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ, lãi suất đến thời điểm 30/6/2013 là 11,5%/năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Vốn khác của Vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2013	213,437,600,000	2,064,000,000	1,580,414,078	2,573,962,030	372,029,553	6,495,074,912	226,523,080,573
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(6,003,932,661)	(6,003,932,661)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-		-
Đánh giá CLTG	-	-	-	-	-		-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-		-
Khác	-	-	-	-	-		-
Tại ngày 31/3/2013	**213,437,600,000**	**2,064,000,000**	**1,580,414,078**	**2,573,962,030**	**372,029,553**	**491,142,251**	**220,519,147,912**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1,117,437,155	1,117,437,155
Trích các quỹ	-	2,573,962,030	-	(2,573,962,030)	-	-	-
Đánh giá CLTG	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6,403,128,000)	(6,403,128,000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(91,946,912)	(91,946,912)
Tại ngày 30/6/2013	**213,437,600,000**	**4,637,962,030**	**1,580,414,078**	**-**	**372,029,553**	**(4,886,495,506)**	**215,141,510,155**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24 tháng 4 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VNĐ
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	6.495.074.912
Trích Quỹ phúc lợi	1,42	91.946.912
Chi trả cổ tức (bằng 3% vốn điều lệ)	98,58	6.403.128.000

Đại hội cũng thông qua việc điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển là 2.573.962.030 để bổ sung tăng nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Đồng thời tiến hành giảm vốn điều lệ Công ty từ 213.437.600.000 VND còn 185.614.725.000 VND, đến thời điểm lập báo cáo soát xét thì Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giảm vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	604,611,631,351	555,462,359,019
Cộng	**604,611,631,351**	**555,462,359,019**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	589,224,693,448	541,607,987,630
Cộng	**589,224,693,448**	**541,607,987,630**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	62,140,087	396,451,887
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	37,455,681	207,573,719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6,142,250,000
Cộng	**99,595,768**	**6,746,275,606**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	4,312,437,002	16,622,447,216
Cộng	**4,312,437,002**	**16,622,447,216**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	3,582,564,023	3,262,320,394
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107,279,248	73,068,546
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,301,818,596	1,181,844,507
Phân bổ lợi thế thương mại	2,264,753,124	592,065,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,011,010,675	947,512,053
Chi phí bằng tiền khác	809,114,314	778,494,879
Cộng	**9,076,539,980**	**6,835,305,379**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	1,167,146,065	1,012,949,778
Chi phí đồ dùng văn phòng	113,784,463	65,538,002
Chi phí khấu hao TSCĐ	58,566,420	208,599,164
Thuế, phí và lệ phí	54,225,082	20,845,421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368,641,536	368,676,580
Chi phí bằng tiền khác	404,924,958	444,503,682
Cộng	**2,167,288,524**	**2,121,112,627**

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ	-	318,181,818
Thu nhập từ bàn giao CCDC cho Công ty con	530,806,929	
Thu nhập khác	1,336,566,995	1,191,999,417
Cộng	**1,867,373,924**	**1,510,181,235**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	387,534,380
Chi phí từ bàn giao CCDC cho Công ty con	530,806,929	-
Chi phí khác	149,398,005	9,523,172
Cộng	**680,204,934**	**397,057,552**
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác	**1,187,168,990**	**1,113,123,683**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221,063,711	138,606,548
Chi phí nhân công	4,749,710,088	4,275,270,172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,360,385,016	1,390,443,671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,379,652,211	1,316,188,633
Chi phí khác bằng tiền	3,533,017,478	1,835,908,982
Cộng	**11,243,828,504**	**8,956,418,006**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**1,117,437,155**	**(3,865,094,544)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	**1,117,437,155**	**(3,865,094,544)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,117,437,155	(3,865,094,544)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	1,117,437,155	(3,865,094,544)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,343,760	21,343,760
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần	**52**	**(181)**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	6/30/2013		1/4/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,626,631,353	-	32,915,676,879	-
Phải thu khach hàng và phải thu khác	52,156,151,890	(519,333,686)	50,961,391,308	(519,333,686)
Đầu tư dài hạn	109,481,175,000	(400,963,233)	109,481,175,000	(400,963,233)
Tổng cộng	**191,263,958,243**	**(920,296,919)**	**193,358,243,187**	**(920,296,919)**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	01/04/2013
	VNĐ	VNĐ
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	190,074,594,757	187,464,058,639
Phải trả người bán và phải trả khác	97,758,781,642	58,600,791,495
Chi phí phải trả	-	86,545,455
Tổng cộng	**287,833,376,399**	**246,151,395,589**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị thường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/6/2013			
Các khoản vay	171,130,499,150	18,944,095,607	190,074,594,757
Phải trả người bán và phải trả khác	97,758,781,642	-	97,758,781,642
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**268,889,280,792**	**18,944,095,607**	**287,833,376,399**
Tại ngày 01/04/2013			
Các khoản vay	180,032,611,032	7,431,447,607	187,464,058,639
Phải trả người bán và phải trả khác	58,600,791,495	-	58,600,791,495
Chi phí phải trả	86,545,455	-	86,545,455
Cộng	**238,719,947,982**	**7,431,447,607**	**246,151,395,589**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,626,631,353	-	29,626,631,353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52,156,151,890	-	52,156,151,890
Đầu tư dài hạn	-	109,481,175,000	109,481,175,000
Cộng	**81,782,783,243**	**109,481,175,000**	**191,263,958,243**
Tại ngày 01/04/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,915,676,879	-	32,915,676,879
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,961,391,308	-	50,961,391,308
Đầu tư dài hạn	-	109,481,175,000	109,481,175,000
Cộng	**83,877,068,187**	**109,481,175,000**	**193,358,243,187**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/4/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Từ 01/4/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	217,186,541	187,642,001
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	7,750,264,625	40,042,426,984
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	-	903,175,589
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	-	277,383,333
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	78,078,704,948	26,316,993,999
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	-	269,107,500
Vay			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ		5,000,000,000
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	1,100,000,000	8,500,000,000
Trả vay			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ		5,000,000,000
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	4,000,000,000	
Lãi vay			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	167,039,499	516,034,751
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	253,607,500	-
Cho vay			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	-	28,483,019,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2013 như sau:

		30/6/2013 VNĐ
Phải thu tiền hàng		
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	2,043,310
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	3,898,500
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	727,494,000
Phải trả tiền hàng		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	46,037,438,886
Phải trả tiền lãi vay		
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	1,383,249,732
Phải trả tiền vay		
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	4,084,287,268
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	26,825,000,000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Nguyễn Văn Soái
Giám đốc
Ngày 07 tháng 7 năm 2013

Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng